



# MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ HỆ THỐNG GIÁO DỤC

• GS.TS. NGUYỄN HỮU CHÂU VÀ NHÓM NGHIÊN CỨU

**Đ**ánh giá thực trạng giáo dục Việt Nam cho thấy: bên cạnh những thành tựu lớn còn có quá nhiều yếu kém. Nổi bật nhất là yếu kém về hệ thống giáo dục (HTGD). Dù đã có những đổi thay tích cực, HTGD Việt Nam vẫn là một hệ thống còn có những bất hợp lý ở từng phân hệ (tương ứng với các cấp học, bậc học, trình độ đào tạo...) và bất hợp lý trong sự kết nối các phân hệ để làm nên một toàn thể. Sự bất cập dẫn tới hậu quả là:

- Nguồn lực lao động không được chuẩn bị từ các cấp học thấp;
- Cơ hội học tập cho người dân bị hạn chế và không có các "lối đi" theo nhiều cách khác nhau, nhằm đạt tới cùng một trình độ;
- Trình độ học vấn cơ bản chưa được khẳng định và chú trọng;
- Các chính sách thiếu thống nhất và cục bộ (do trách nhiệm quản lý bị chia cắt bởi nhiều cơ quan quản lý nhà nước).

Tình hình đó đòi hỏi một trong những cải cách đầu tiên phải là cải cách HTGD.

Cải cách về HTGD chỉ đạt được hiệu quả nếu dựa trên những nhận thức đúng và phù hợp với xu thế chung của thời đại. Nói cách khác, những đổi thay về cơ cấu HTGD phải dựa trên cơ sở khoa học (bao gồm các nhận thức mang tính lý luận và các kinh nghiệm thực tiễn).

Bởi vậy trong toàn bộ nghiên cứu của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam về cải cách HTGD có một nghiên cứu nhánh về cơ sở khoa học của các đổi mới cần thiết về HTGD.

## \* Mục đích nghiên cứu

1. Làm sáng tỏ một số khái niệm cơ bản có liên quan tới HTGD, từ đó:

- Đề xuất cách hiểu phù hợp với xu thế chung của thế giới, đồng thời chắt lọc lại, bảo tồn các khái niệm đặc thù của riêng Việt Nam;
- Dựa trên cách hiểu cần có về các khái niệm của HTGD để xuất các đánh giá và điều chỉnh cần thiết về các thành phần của HTGD Việt Nam.

2. Tổng thuật những xu thế nổi bật của một số HTGD trên thế giới, phát hiện những điểm mà HTGD Việt Nam cần được xem xét để điều chỉnh.

3. Đề xuất những tiêu chí cơ bản nhằm xây dựng một HTGD quốc dân đáp ứng các yêu cầu phát triển đất nước trong thời kì hội nhập.

## \* Phương pháp nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu chủ yếu sử dụng phương pháp hồi cứu tài liệu từ các nguồn khác nhau. Sự phân tích các nguồn tài liệu giúp cho việc làm rõ cách hiểu các khái niệm cơ bản có liên quan tới HTGD, đồng thời rút ra các kinh nghiệm từ việc phân tích các HTGD quốc tế. Những tổng thuật từ các văn kiện, các đề tài nghiên cứu khoa học cho phép đúc kết thành các tiêu chí của HTGD phù hợp với thời đại và dự báo về các yếu tố tác động tới hệ thống.

Các nguồn tài liệu đã được tham khảo:

- Các loại từ điển;
- Mô hình HTGD của khoảng 80 nước trên thế giới;
- Các văn kiện về giáo dục;
- Một số đề tài nghiên cứu khoa học về HTGD;

## \* Một số kết quả cơ bản

### 1. Về các khái niệm cơ bản có liên quan tới HTGD

Nhóm nghiên cứu đã cố gắng làm sáng tỏ 26 khái niệm cơ bản, được sắp xếp từ khái quát nhất đến các khái niệm cụ thể của HTGD quốc dân. Dưới đây là danh mục các khái niệm được xem xét:

- (1) Giáo dục suốt đời;
- (2) Xã hội học tập;
- (3) Giáo dục người lớn;
- (4) Giáo dục trẻ em;
- (5) Giáo dục trước tuổi đến trường;
- (6) Giáo dục mầm non;
- (7) Giáo dục phổ thông;
  - Giáo dục tiểu học;
  - Giáo dục trung học.
- (8) Giáo dục nghề nghiệp;
  - Giáo dục nghề;
  - Giáo dục trung học chuyên nghiệp.
- (9) Giáo dục bậc ba;
- (10) Giáo dục cao đẳng;
- (11) Giáo dục đại học;
- (12) Giáo dục sau đại học;

- Giáo dục trình độ thạc sĩ;
- Giáo dục trình độ tiến sĩ;
- Giáo dục sau tiến sĩ.
- (13) Giáo dục cơ bản;
- (14) Giáo dục phổ cập;
- (15) Giáo dục bắt buộc;
- (16) Giáo dục cá nhân hoá;
- Phân luồng, phân ban trong giáo dục;
- Tự chọn trong giáo dục.
- (17) Liên thông trong giáo dục;
- (18) Đào tạo;
- (19) Giáo dục thường xuyên;
- (20) Giáo dục chính quy;
- (21) Giáo dục không chính quy và giáo dục phi chính quy;
- (22) Giáo dục bổ túc;

- (23) Giáo dục từ xa;
- (24) Giáo dục tại chức;
- (25) Hệ thống giáo dục;
- (26) Hệ thống giáo dục quốc dân.

Khi xem xét 26 khái niệm cơ bản, có thể thấy rõ các tình hình sau:

- Có nhiều khái niệm cách hiểu của Việt Nam phù hợp với cách hiểu chung của quốc tế;
- Có những khái niệm cách hiểu của Việt Nam không giống với các hiểu quốc tế;
- Có một số khái niệm chỉ được sử dụng riêng ở Việt Nam.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ đề cập tới các khái niệm có sự khác biệt trong cách sử dụng của Việt Nam so với quốc tế

	Khái niệm	Cách hiểu chung của thế giới	Cách hiểu của Việt Nam	Đề xuất của nhóm
1	Đào tạo	Cung cấp khoá học chuẩn bị cho người học kiến thức, kĩ năng áp dụng được ngay sau khi hoàn thành chương trình (đào tạo là dạy học để làm việc ngay sau đó)	Là hình thức giáo dục ở trình độ sau THPT	Đào tạo chỉ là một bộ phận của giáo dục, không thể coi giáo dục và đào tạo là hai vấn đề khác nhau
2	Giáo dục mầm non	Được xem như là một lĩnh vực của chăm sóc xã hội	Là lĩnh vực giáo dục	Lựa chọn tùy theo năng lực quản lí của ngành giáo dục - đào tạo
3	Giáo dục cơ bản	Là giáo dục đáp ứng các nhu cầu học vấn cơ bản của người học nhằm chuyển tiếp từ học đến làm, tham gia xã hội và phát triển cá nhân	Chưa có khái niệm này	Cần được sử dụng như cách hiểu của quốc tế
4	Giáo dục bắt buộc	Là giáo dục mà theo luật pháp Chính phủ buộc phải cung cấp và trẻ em bắt buộc phải tham dự (trung bình thế giới là 9,9 năm)	Chưa có khái niệm này	Sử dụng khái niệm này và đồng nhất giáo dục cơ bản đồng thời là giáo dục bắt buộc để tăng cường cam kết của nhà nước và người dân
5	Giáo dục phổ cập	Không sử dụng khái niệm này mà chỉ có khái niệm phổ cập giáo dục theo nghĩa tăng cường cơ hội học tập cho người học	Là tình trạng của giáo dục mà một tỉ lệ nhất định dân số được tham dự và hoàn thành	Có thể và tiếp tục sử dụng khái niệm phổ cập giáo dục nhưng chỉ ở cấp THPT và các trình độ cao hơn



6	Liên thông trong giáo dục	Chỉ sử dụng đối với chương trình (tức là chỉ có khái niệm liên thông môn). Chỉ quá trình so sánh nội dung các môn học	Bao hàm ý nghĩa rộng hơn: các cơ hội học tập chuyển đổi và phát triển tiếp tục	
7	Giáo dục thường xuyên	Chỉ có khái niệm giáo dục tiếp tục (continuing education), là giáo dục chỉ dùng cho người lớn, thay thế hoặc bổ sung cho giáo dục chính quy trong nhà trường: Thường không đưa vào hệ thống giáo dục, nếu có chỉ từ trung học và không cấp bằng	Là giáo dục cho các đối tượng vừa làm vừa học Là một hệ thống độc lập, song song với hệ thống giáo dục chính quy	Giáo dục thường xuyên chỉ nên coi là phương thức giáo dục suốt đời. Không phải là hệ thống. Nếu là 1 hệ thống thì nên gọi là hệ thống giáo dục không chính quy Chỉ là giáo dục tạo cơ hội học tập chứ không tạo cơ hội cấp bằng
8	Giáo dục không chính quy	Là giáo dục có tổ chức bên ngoài giáo dục chính quy (non formal)	Cũng giống quốc tế: giáo dục có tổ chức bên ngoài giáo dục chính quy nhưng lại thường được sử dụng với từ tiếng Anh là informal	Sử dụng thuật ngữ nonformal ở Việt Nam
9	Giáo dục phi chính quy	Là quá trình học suốt đời mà mỗi cá nhân có được thông qua các hoạt động đa dạng, kể cả giải trí, thư viện và phương tiện truyền thông (informal)	Cũng tương tự cách hiểu quốc tế nhưng lại thường được sử dụng thuật ngữ nonformal education	Sử dụng thuật ngữ informal education
10	Giáo dục bậc ba	Không thống nhất giữa các nước	Chưa được làm rõ ở Việt Nam	Cần làm rõ giáo dục bậc ba ở Việt Nam
11	Hệ thống giáo dục quốc dân	Các nước chỉ có khái niệm hệ thống giáo dục, không dùng hệ thống giáo dục quốc gia hoặc hệ thống giáo dục quốc dân	Chỉ riêng Việt Nam sử dụng thuật ngữ này, với ý nghĩa hệ thống giáo dục quốc gia. Có thể hiểu hệ thống giáo dục quốc dân là "một cấu trúc tổng thể và thống nhất về giáo dục của đất nước được thừa nhận bởi luật pháp"	Tiếp tục sử dụng khái niệm riêng này

## 2. Về cơ cấu của hệ thống giáo dục quốc dân

Nhóm nghiên cứu đã xem xét sơ đồ hệ thống giáo dục của trên 80 nước để tìm kiếm những điểm chung, các điểm khác biệt và rút ra những kinh nghiệm mà Việt Nam nên tham khảo khi tổ chức lại HTGD.

HTGD của các nước được xem xét theo 6 yếu tố sau:

- (1) Các phân hệ (các thành phần) của HTGD (VD: Giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục bậc ba...);
- (2) Số năm học của mỗi phân hệ;
- (3) Các hướng đi (phân luồng) sau mỗi phân hệ;
- (4) Tính kết nối giữa các phân hệ;
- (5) Vai trò của giáo dục không chính quy;
- (6) Vị trí của giáo dục nghề trong HTGD;

Sau khi phân tích các HTGD, có thể thấy một số vấn đề đáng lưu ý sau:

1) Giáo dục mầm non và giáo dục trước tiểu học

Có 3 xu hướng hiện đang tồn tại đối với giáo dục mầm non:

+ Xem giáo dục mầm non là lĩnh vực chăm sóc xã hội và không đưa vào HTGD (VD: Australia...);

+ Giáo dục mầm non (từ 3 tuổi) là một thành phần của HTGD (VD: Đức, Mỹ, Nhật...);

+ Chỉ có giáo dục trước tiểu học (1 năm) được đưa vào HTGD (VD: Phần Lan, Hàn Quốc...);

2) Số năm đi học bình quân ở tiểu học, trung học

Nhìn chung các nước có số năm học ở cấp tiểu học là 6 hoặc hơn thế. Số năm học tiểu học trung bình của thế giới là 6,7 năm. Điều này cho thấy giáo dục tiểu học trong bất kì thời đại nào vẫn giữ vị trí quan trọng tạo nên học vấn cơ bản và bắt buộc. Số năm học trung bình trên thế giới đối với cấp THCS là 3,4 năm.

3) Giáo dục cơ bản của nhiều nước thường bao gồm giáo dục tiểu học và giáo dục THCS (xấp xỉ 9 năm) và đồng thời được xem là giáo dục bắt buộc. Một số nước phát triển có số năm giáo dục cơ bản tới 11 hoặc 12 năm.

4) Sự phân luồng bắt đầu ngay từ sau tiểu học, tăng dần ở THCS và đều có "con đường"

(pathway) tạo cơ hội cho học tiếp tục lên giáo dục đại học. Điều này đòi hỏi rất mạnh về "liên thông trong các chương trình giáo dục".

5) Không một nước nào (trừ Việt Nam) coi giáo dục thường xuyên (continuing education) là HTGD. Nếu có chỉ là giáo dục người lớn (adult education) hoặc giáo dục không chính quy (non-formal education) thuộc HTGD và thường là giáo dục sau THCS. Các nước cũng không coi đây là một HTGD song song với HTGD chính quy, và không có ở các cấp học tiểu học, THCS (bởi vậy không có bằng cấp riêng tương đương với giáo dục chính quy). Sơ đồ giáo dục của các nước cho thấy chỉ có 1 HTGD, trong đó giáo dục không chính quy (hoặc giáo dục người lớn) là một thành phần (phân hệ).

6) Ở hầu hết các nước, giáo dục nghề nghiệp là một bộ phận quan trọng của HTGD và có các con đường gắn kết linh hoạt (ta thường gọi là liên thông) với giáo dục cao đẳng, đại học.

## 3. Về các tiêu chí của một hệ thống giáo dục

Từ việc tổng kết kinh nghiệm thực tiễn của Việt Nam trong thời gian qua, nhóm nghiên cứu đề xuất các nguyên tắc và xây dựng các tiêu chí cơ bản đối với một HTGD đảm bảo tính hiện đại, hiệu quả và phù hợp xu thế chung. Dựa trên các tiêu chí này có thể xem xét đánh giá HTGD của Việt Nam và đề xuất những đổi thay cần thiết về cơ cấu hệ thống và quản lí HTGD của nước ta trong thời gian tới.

Các nguyên tắc tiêu chí cơ bản của HTGD quốc dân là:

### 3.1. Các nguyên tắc xây dựng hệ thống giáo dục

**Nguyên tắc 1:** HTGD của dân, do dân và vì dân. Mọi người đi học và được học suốt đời theo nguyện vọng và năng lực trong một xã hội học tập.

**Nguyên tắc 2:** HTGD quốc dân phải thực hiện được mục tiêu nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực và bồi dưỡng nhân tài. HTGD có chuẩn chất lượng đại trà và chuẩn chất lượng cao gắn được với phát triển kinh tế-xã hội và sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; đáp ứng được nhu cầu xã hội, thị trường lao động và thế giới việc làm. Đảm bảo cho giáo dục đi trước một bước trong tiến trình phát triển kinh

tế-xã hội trong sự cân đối về quy mô, chất lượng và hiệu quả giáo dục với nguồn lực hạn hẹp.

**Nguyên tắc 3:** HTGD quốc dân phải đa dạng (loại hình trường, lớp; phương thức học tập; ngành nghề, thang bậc trình độ lí thuyết và kĩ năng nghiệp vụ, tay nghề, liên thông (dọc, ngang, trong ngoài...), mềm dẻo (kết hợp niên chế, học phần, tín chỉ), đảm bảo đầy đủ tính dân chủ, công bằng hướng đến người học và tạo điều kiện cho bất kì ai muốn học, học gì, học bằng cách nào, học ở đâu với bất kì độ tuổi nào đều có thể tìm thấy con đường phù hợp nhất để học và học đến trình độ cao nhất mà mình muốn. Mọi con đường học tập trong HTGD quốc dân đều phải chuẩn hoá, hiện đại hoá và xã hội hoá phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong hội nhập quốc tế và xu thế toàn cầu hoá.

**Nguyên tắc 4:** HTGD quốc dân là hệ thống mở; mở với mọi người (nền giáo dục đại chúng); mở với thực tiễn phát triển đất nước (đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển với hiệu quả cao). HTGD gắn mật thiết với yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, gắn với tiến bộ khoa học, kĩ thuật, công nghệ, gắn với sản xuất và hợp tác, hội nhập với khu vực và thế giới trong xu thế toàn cầu hoá.

**Nguyên tắc 5:** Xây dựng HTGD quốc dân đảm bảo năng lực cạnh tranh nội bộ trong hệ thống, cạnh tranh giữa những người học, cạnh tranh với giáo dục khu vực và quốc tế trong bối cảnh phát triển các thang bậc trình độ học vấn giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học, hài hoà phù hợp với hoàn cảnh Việt Nam, một đất nước phát triển muộn, nhưng sử dụng có hiệu quả cao được mọi lợi thế tinh hoa giáo dục của khu vực và quốc tế.

**Nguyên tắc 6:** HTGD quốc dân đạt tầm quốc tế, đảm bảo tính tiên tiến, hiện đại, truyền thống dân tộc phù hợp với điều kiện Việt Nam, góp phần đắc lực thực hiện mục tiêu chiến lược đến năm 2020 là "Xây dựng một nền giáo dục Việt Nam hiện đại, khoa học, dân tộc, làm nền tảng cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phát triển bền vững đất nước, thích ứng với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hướng tới một xã hội học tập, có khả năng hội nhập quốc tế; nền giáo dục này phải đào tạo

được những con người Việt Nam có năng lực tư duy độc lập và sáng tạo, có khả năng thích ứng, hợp tác và năng lực giải quyết vấn đề, có kiến thức và kĩ năng nghề nghiệp, có thể lực tốt, có bản lĩnh, trung thực, ý thức làm chủ và tinh thần trách nhiệm công dân, gắn bó với lí tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội".

**Nguyên tắc 7:** HTGD quốc dân Việt Nam tương thích với phân loại giáo dục quốc tế (ICED-UNESCO 1997) và HTGD các nước phát triển.

**3.2. Các tiêu chí của một hệ thống giáo dục phù hợp với xu thế của thời đại:**

1. HTGD quốc dân là một chỉnh thể;
2. HTGD quốc dân đảm bảo tính dân tộc, tiên tiến và hiện đại;
3. HTGD quốc dân là một hệ thống gồm nhiều thang bậc trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ nghề nghiệp;
4. HTGD quốc dân thể hiện rõ tính phổ thông hàn lâm và tính nghề nghiệp ứng dụng;
5. HTGD quốc dân đảm bảo tính đại chúng và tính tinh hoa;
6. HTGD quốc dân thể hiện tính phổ thông hoá giáo dục nghề nghiệp và nghề nghiệp hoá giáo dục phổ thông;
7. HTGD quốc dân đảm bảo tính phân hoá cao trong toàn hệ thống;
8. HTGD quốc dân thể hiện và đảm bảo được 3 chức năng cơ bản: giáo dục, nghiên cứu và dịch vụ;
9. HTGD quốc dân đảm bảo tính dân chủ, bình đẳng và tính hiệu quả;
10. HTGD quốc dân có tính kế thừa;
11. HTGD quốc dân có tính sáng tạo;
12. HTGD quốc dân đảm bảo tính đa dạng trong thống nhất;
13. HTGD quốc dân đảm bảo sự liên thông dọc ngang và trong ngoài;
14. HTGD quốc dân đảm bảo tính liên kết, hiệp đồng, bổ trợ lẫn nhau giữa các tầng bậc trình độ;
15. HTGD quốc dân bảo đảm tính trật tự, tuần tự và cả tính nhảy vọt (dành cho các cá nhân tài năng và những người giỏi, người có năng khiếu học vượt lớp, vượt cấp, vượt trình độ);
16. HTGD quốc dân có tính độc lập tương đối;
17. HTGD quốc dân có tính tương đối ổn định;
18. HTGD quốc dân có tính cơ động, linh hoạt;

19. HTGD quốc dân có tính cạnh tranh;
20. HTGD quốc dân là một trong những động lực phát triển kinh tế-xã hội;
21. HTGD quốc dân là hệ thống mở.

#### **4. Về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của hệ thống giáo dục**

Để đề xuất mô hình HTGD của đất nước trong thời kì mới, một mặt phải xem xét xu thế và kinh nghiệm trên thế giới, mặt khác phải tính đến các yếu tố có tác động tới HTGD quốc dân. Dưới đây là một số yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến HTGD quốc dân:

- Các yếu tố chính trị;
- Các yếu tố kinh tế - xã hội;
- \* Công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước;
- \* Sự phát triển của kinh tế thị trường.
- Xu thế phát triển giáo dục trên thế giới, trong đó có các xu thế nổi bật như:
  - \* Phân luồng trong hệ thống giáo dục;
  - \* Xu thế kết nối linh hoạt giữa giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp;
  - \* Xu thế mở của HTGD.
- Các cơ hội và thách thức do quá trình hội nhập quốc tế mang lại: WTO và GATs, hiến chương ASEAN... đòi hỏi HTGD quốc dân của Việt Nam cần được tổ chức để có đủ năng lực hội nhập và cạnh tranh.

#### **\* Một số kết luận**

Từ những tìm hiểu đã nêu, nhóm nghiên cứu đã tổng kết một số nhận định và đề xuất một số kiến nghị sau:

1. Khái niệm “đào tạo” chỉ đề cập tới một phần của giáo dục (với ý nghĩa “learning to do” và là khái niệm hẹp hơn của “giáo dục” – “learning to be”), vì đào tạo là giáo dục để làm việc, còn giáo dục với ý nghĩa để làm người. Hai khái niệm này không thể đặt ngang hàng. Do đó chỉ nên gọi tên bộ là Bộ Giáo dục chứ không nên là Bộ Giáo dục và Đào tạo, nên sử dụng thuật ngữ giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp; không nên sử dụng cụm từ đào tạo sau đại học mà phải là giáo dục sau đại học...

2. Đối với giáo dục mầm non có 3 xu hướng chính:

- Chỉ có giáo dục trẻ 5 tuổi (preprimary) thuộc hệ thống giáo dục (với lí do chăm sóc trẻ coi là nhiệm vụ chăm sóc của xã hội);

- Giáo dục từ 3 - 5 tuổi thuộc HTGD (khi mà năng lực quản lí của ngành giáo dục đủ mạnh);
- Không đưa giáo dục mầm non vào HTGD.

Sự lựa chọn ở Việt Nam căn cứ vào năng lực của ngành giáo dục- đào tạo. Có thể phải cân nhắc khả năng: ở Việt Nam có thể tiến tới chỉ đưa giáo dục trẻ 5 tuổi vào HTGD quốc dân để có sự quản lí chặt và hiệu quả hơn đối với lứa tuổi này. Giáo dục ở các thời kì sớm hơn sẽ là trách nhiệm của nhiều ngành khác.

3. Khái niệm giáo dục cơ bản chưa được hiểu và sử dụng ở Việt Nam. Thuật ngữ này phải được xác định ở Việt Nam để quy định một nền học vấn tối thiểu, bắt buộc cho mọi công dân. Giáo dục cơ bản ở Việt Nam nên là 9 năm (hoặc 10 năm) bao gồm giáo dục tiểu học (6 hoặc 7 năm) và giáo dục THCS (3 năm).

4. Trong khi chỉ có ở Việt Nam sử dụng khái niệm “giáo dục phổ cập” (khuyến khích, hỗ trợ và không bắt buộc) thì các nước chỉ có khái niệm “giáo dục bắt buộc”, để thể hiện cam kết cứng rắn của Nhà nước đối với giáo dục ở một giai đoạn nhất định.

Ở Việt Nam nên xác định rõ:

- Giáo dục cơ bản đồng nhất với giáo dục bắt buộc (tiểu học và THCS);
- Vẫn giữ khái niệm giáo dục phổ cập đối với một số năm đầu của THPT và ở những nơi có điều kiện.

5. Nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục tiểu học là tạo nền tảng vững chắc cho giáo dục cơ bản, nhiều nước có số năm học tiểu học là 6 năm hoặc nhiều hơn. Thực tiễn đổi mới giáo dục phổ thông cho thấy khó có thể hạ thấp hơn yêu cầu học vấn của giáo dục tiểu học, thay vào đó thời lượng học tập ở tiểu học phải tăng lên. Kinh nghiệm các nước và thực tiễn của Việt Nam cho thấy số năm học tiểu học ở Việt Nam nên là 6, THCS có thể rút xuống 3 năm.

Như vậy, những tầng dưới của HTGD quốc dân Việt Nam nên là:

6. Các khái niệm “giáo dục chính quy”, “giáo dục không chính quy”, “giáo dục phi chính quy” ở Việt Nam tương tự với cách hiểu của quốc tế nhưng đã được dùng sai với các thuật ngữ tiếng Anh tương ứng.

(Xem tiếp trang 16)